

Số: 1159/SNV-CCVC

Bình Dương, ngày 30 tháng 6 năm 2022

V/v hướng dẫn thực hiện thang
bảng lương theo Bộ luật Lao động
(từ ngày 01/7/2022)

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội có đơn vị sự nghiệp trực thuộc;
- Các Hội đặc thù.

Triển khai thực hiện các quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP¹, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP², Thông tư số 03/2019/TT-BNV³, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Công văn số 1008/UBND-NC ngày 12/3/2019 về việc thực hiện chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. Trên cơ sở đó, Sở Nội vụ có công văn số 1239/SNV-CCVC ngày 07/9/2020 và công văn số 1353/SNV-CCVC ngày 24/9/2020 về hướng dẫn các cơ quan, đơn vị về hợp đồng lao động và xây dựng thang bảng lương theo Bộ luật Lao động.

Vừa qua, ngày 12/6/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 38/2022/NĐ-CP⁴. Trên cơ sở đó, Sở Nội vụ hướng dẫn về thang bảng lương theo Bộ luật lao động kể từ ngày 01/7/2022 như sau:

Căn cứ quy định khoản 1 mục V về triển khai thực hiện của Công văn số 1239/SNV-CCVC quy định “*Khi mức lương tối thiểu vùng hay lương cơ sở thay đổi thì cập nhật lại bảng lương dựa trên mức lương tối thiểu vùng hay lương cơ sở mới theo cách tính trên*”. Theo đó, mức lương tối thiểu tháng vùng I của Bình Dương theo Nghị định số 38/2022/NĐ-CP được điều chỉnh từ 4.420.000 đồng lên 4.680.000 đồng. Trên cơ sở đó, đề nghị cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện như sau:

¹ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

² Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

³ Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

⁴ Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

1. Về phạm vi, đối tượng áp dụng, thẩm quyền ký kết; nguyên tắc xây dựng thang bảng lương, nguyên tắc chuyển xếp lương, phụ cấp; Thực hiện nâng lương cho người lao động trong thời gian hợp đồng, Chuyển xếp lương khi người lao động thay đổi trình độ; Nguồn kinh phí thực hiện hợp đồng lao động; Về mức tiền lương tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động và các nội dung triển khai thực hiện tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 1239/SNV-CCVC ngày 07/9/2020 và công văn số 1353/SNV-CCVC ngày 24/9/2020 có điều chỉnh theo mức lương tối thiểu vùng mới theo Nghị định số 38/2022/NĐ-CP (có Thang, bảng lương cụ kèm theo).

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư tùy thuộc vào nguồn tài chính của cơ quan, đơn vị mình thực hiện xây dựng thang bảng lương cho các hợp đồng lao động làm các công việc tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và các trường hợp hợp đồng khác theo Bộ Luật lao động của đơn vị mình, đảm bảo các nguyên tắc xây dựng thang bảng lương cho người lao động và không thấp hơn Bảng lương theo Bộ Luật lao động kèm theo văn bản này. Riêng các chức danh lãnh đạo là viên chức hoặc các trường hợp được tuyển dụng vào viên chức thì xếp lương theo ngạch, bậc, hệ số theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP. Các chức danh không phải là viên chức thì thực hiện xếp lương theo thang, bảng lương theo Bộ Luật lao động hướng dẫn tại văn bản này. Trường hợp đơn vị xây dựng thang, bảng lương khác với hướng dẫn tại văn bản này thì phải thống nhất với Sở Nội vụ trước khi thực hiện.

3. Đơn vị sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức rà soát lại các thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và các quy chế, quy định của người sử dụng lao động để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp; không được xoá bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tiền lương khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động. Đối với các nội dung đã thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động hoặc các thỏa thuận hợp pháp khác có lợi hơn cho người lao động so với quy định tại Hướng dẫn này thì tiếp tục được thực hiện, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Trên đây là văn bản hướng dẫn thực hiện thang, bảng lương theo Bộ luật Lao động, áp dụng từ ngày 01/7/2022 cho đến khi có quy định mới của cấp có thẩm quyền. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị liên hệ với Phòng Công chức, Viên chức – Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương, số điện thoại: (0274) 3828.944 để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Bảo hiểm Xã hội tỉnh;
- Lưu: VT. SNV(12).



Nguyễn Văn Minh



THANG BẢNG LƯƠNG CÁC TRƯỜNG HỢP HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO BỘ LUẬT LAO ĐỘNG
(Áp dụng từ 01/7/2022 đến khi có quy định về lương tối thiểu vùng mới hoặc khi có hướng dẫn mới)
(Ban hành kèm theo Công văn số: 1159/SNV-CCVC ngày 30/6/2022 của Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương)

Lương tối thiểu vùng năm 2022: **4680000**

I. Chức danh công việc 02 năm nâng lương	Cách tính lương theo Luật lao động	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12	Bậc...
1. Nhân viên phục vụ, tạp vụ, cấp dưỡng, Bảo vệ, trông giữ phương tiện trụ sở cơ quan nhà nước	Lương cơ bản bậc 1 = Lương tối thiểu vùng	4,680,000	4,914,000	5,160,000	5,418,000	5,689,000	5,973,000	6,272,000	6,586,000	6,915,000	7,261,000	7,624,000	8,005,000	Bậc kế tiếp = Bậc liền kề + 5%
2. Nhân viên kỹ thuật (đã qua đào tạo nghề), Lái xe	Lương cơ bản bậc 1 = Lương tối thiểu vùng + 7%	5,008,000	5,258,000	5,521,000	5,797,000	6,087,000	6,391,000	6,711,000	7,047,000	7,399,000	7,769,000	8,157,000	8,565,000	Bậc kế tiếp = Bậc liền kề + 5%
3. Lao động có trình độ Trung cấp	Lương cơ bản bậc 1 = Lương tối thiểu vùng + 10%	5,148,000	5,405,000	5,675,000	5,959,000	6,257,000	6,570,000	6,899,000	7,244,000	7,606,000	7,986,000	8,385,000	8,804,000	Bậc kế tiếp = Bậc liền kề + 5%
II. Chức danh công việc 03 năm nâng lương	Cách tính lương theo Luật lao động	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12	Ghi chú
1. Lao động có trình độ Cao đẳng	Lương cơ bản bậc 1 = Lương tối thiểu vùng + 15%	5,382,000	5,786,000	6,220,000	6,687,000	7,189,000	7,728,000	8,308,000	8,931,000	9,601,000	10,321,000	11,095,000	11,927,000	Bậc kế tiếp = Bậc liền kề + 7.5%
2. Lao động có trình độ Đại học và sau Đại học	Lương cơ bản bậc 1 = Lương tối thiểu vùng + 20%	5,616,000	6,037,000	6,490,000	6,977,000	7,500,000	8,063,000	8,668,000	9,318,000	10,017,000	10,768,000	11,576,000	12,444,000	Bậc kế tiếp = Bậc liền kề + 7.5%

HƯỚNG DẪN CHUYỂN XẾP LƯƠNG CÁC TRƯỜNG HỢP HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TỰ NGHỊ ĐỊNH 204/2004/NĐ-CP SANG LUẬT LAO ĐỘNG TỰ 01/7/2022

(Ban hành kèm theo Công văn số: 1159/SNV-CCVC ngày 30/6/2022 của Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương)



Lương cơ sở 2022

1490000

Lương tối thiểu vùng năm 2022:

4680000

1. Trình độ/Chức danh công việc 02 năm nâng lương															
Nhân viên phục vụ															
Hệ số theo ND 204 (bậc)	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12			
Hệ số theo ND 204 (hệ số)	1	1.18	1.36	1.54	1.72	1.9	2.08	2.26	2.44	2.62	2.8	2.98	VK 5%	VK 7%	..
Lương quy đổi theo ND 204 (Đơn vị sự nghiệp)	1,490,000	1,758,200	2,026,400	2,294,600	2,562,800	2,831,000	3,099,200	3,367,400	3,635,600	3,903,800	4,172,000	4,440,200	4,662,210	4,751,014	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (Đơn vị sự nghiệp)	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,914,000	..
Lương quy đổi theo ND 204 (bao gồm 25% PC Công vụ đối với cơ quan hành chính)	1,862,500	2,197,750	2,533,000	2,868,250	3,203,500	3,538,750	3,874,000	4,209,250	4,544,500	4,879,750	5,215,000	5,550,250	5,827,763	5,938,768	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (cơ quan hành chính)	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,914,000	5,418,000	5,689,000	5,973,000	5,973,000	..
Bảo vệ															
Hệ số theo ND 204 (bậc)	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12			
Hệ số theo ND 204 (hệ số)	1.5	1.68	1.86	2.04	2.22	2.4	2.58	2.76	2.94	3.12	3.3	3.48	VK 5%	VK 7%	..
Lương quy đổi theo ND 204 (Đơn vị sự nghiệp)	2,235,000	2,503,200	2,771,400	3,039,600	3,307,800	3,576,000	3,844,200	4,112,400	4,380,600	4,648,800	4,917,000	5,185,200	5,444,460	5,548,164	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (Đơn vị sự nghiệp)	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	5,160,000	5,418,000	5,689,000	5,689,000	..
Lương quy đổi theo ND 204 (bao gồm 25% PC Công vụ đối với cơ quan hành chính)	2,793,750	3,129,000	3,464,250	3,799,500	4,134,750	4,470,000	4,805,250	5,140,500	5,475,750	5,811,000	6,146,250	6,481,500	6,805,575	6,935,205	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (cơ quan hành chính)	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,914,000	5,160,000	5,689,000	5,973,000	6,272,000	6,586,000	6,915,000	7,261,000	..



Nhân viên kỹ thuật (đã qua đào tạo nghề)															
Hệ số theo ND 204 (bậc)	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12			
Hệ số theo ND 204 (hệ số)	1.65	1.83	2.01	2.19	2.37	2.55	2.73	2.91	3.09	3.27	3.45	3.63	VK 5%	VK 7%	..
Lương quy đổi theo ND 204 (Đơn vị sự nghiệp)	2,458,500	2,726,700	2,994,900	3,263,100	3,531,300	3,799,500	4,067,700	4,335,900	4,604,100	4,872,300	5,140,500	5,408,700	5,679,135	5,787,309	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (Đơn vị sự nghiệp)	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,258,000	5,521,000	5,797,000	5,797,000	..
Lương quy đổi theo ND 204 (bao gồm 25% PC Công vụ đối với cơ quan hành chính)	3,073,125	3,408,375	3,743,625	4,078,875	4,414,125	4,749,375	5,084,625	5,419,875	5,755,125	6,090,375	6,425,625	6,760,875	7,098,919	7,234,136	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (cơ quan hành chính)	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,258,000	5,521,000	5,797,000	6,391,000	6,711,000	7,047,000	7,399,000	7,399,000	..
Lái xe															
Hệ số theo ND 204 (bậc)	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12			
Hệ số theo ND 204 (hệ số)	2.05	2.23	2.41	2.59	2.77	2.95	3.13	3.31	3.49	3.67	3.85	4.03	VK 5%	VK 7%	..
Lương quy đổi theo ND 204 (Đơn vị sự nghiệp)	3,054,500	3,322,700	3,590,900	3,859,100	4,127,300	4,395,500	4,663,700	4,931,900	5,200,100	5,468,300	5,736,500	6,004,700	6,304,935	6,425,029	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (Đơn vị sự nghiệp)	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,258,000	5,521,000	5,797,000	6,087,000	6,391,000	6,711,000	..
Lương quy đổi theo ND 204 (bao gồm 25% PC Công vụ đối với cơ quan hành chính)	3,818,125	4,153,375	4,488,625	4,823,875	5,159,125	5,494,375	5,829,625	6,164,875	6,500,125	6,835,375	7,170,625	7,505,875	7,881,169	8,031,286	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (cơ quan hành chính)	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,008,000	5,258,000	5,521,000	6,087,000	6,391,000	6,711,000	7,047,000	7,399,000	7,769,000	8,157,000	8,157,000	
Trung cấp															
Hệ số theo ND 204 (bậc)	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12			
Hệ số theo ND 204 (hệ số)	1.86	2.06	2.26	2.46	2.66	2.86	3.06	3.26	3.46	3.66	3.86	4.06	VK 5%	VK 7%	..
Lương quy đổi theo ND 204 (Đơn vị sự nghiệp)	2,771,400	3,069,400	3,367,400	3,665,400	3,963,400	4,261,400	4,559,400	4,857,400	5,155,400	5,453,400	5,751,400	6,049,400	6,351,870	6,472,858	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (Đơn vị sự nghiệp)	5,148,000	5,148,000	5,148,000	5,148,000	5,148,000	5,148,000	5,148,000	5,148,000	5,405,000	5,675,000	5,959,000	6,257,000	6,570,000	6,570,000	..
Lương quy đổi theo ND 204 (bao gồm 25% PC Công vụ đối với cơ quan hành chính)	3,464,250	3,836,750	4,209,250	4,581,750	4,954,250	5,326,750	5,699,250	6,071,750	6,444,250	6,816,750	7,189,250	7,561,750	7,939,838	8,091,073	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (cơ quan hành chính)	5,148,000	5,148,000	5,148,000	5,148,000	5,148,000	5,405,000	5,959,000	6,257,000	6,570,000	6,899,000	7,244,000	7,606,000	7,986,000	8,385,000	..

2. Trình độ/Chức danh công việc 03 năm nâng lương

Cao đẳng															
Hệ số theo ND 204 (bậc)	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10					
Hệ số theo ND 204 (hệ số)	2.1	2.41	2.72	3.03	3.34	3.65	3.96	4.27	4.58	4.89	VK 5%	VK 8%	VK 11%	VK 14%	..
Lương quy đổi theo ND 204 (Đơn vị sự nghiệp)	3,129,000	3,590,900	4,052,800	4,514,700	4,976,600	5,438,500	5,900,400	6,362,300	6,824,200	7,286,100	7,650,405	7,868,988	8,087,571	8,306,154	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (Đơn vị sự nghiệp)	5,382,000	5,382,000	5,382,000	5,382,000	5,382,000	5,786,000	6,220,000	6,687,000	7,189,000	7,728,000	7,728,000	8,308,000	8,308,000	8,308,000	..
Lương quy đổi theo ND 204 (bao gồm 25% PC Công vụ đối với cơ quan hành chính)	3,911,250	4,488,625	5,066,000	5,643,375	6,220,750	6,798,125	7,375,500	7,952,875	8,530,250	9,107,625	9,563,006	9,836,235	10,109,464	10,382,693	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (cơ quan hành chính)	5,382,000	5,382,000	5,382,000	5,786,000	6,687,000	7,189,000	7,728,000	8,308,000	8,931,000	9,601,000	9,601,000	10,321,000	10,321,000	11,095,000	..
Đại học và sau Đại học															
Hệ số theo ND 204 (bậc)	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9						
Hệ số theo ND 204 (hệ số)	2.34	2.67	3	3.33	3.66	3.99	4.32	4.65	4.98	VK 5%	VK 8%	VK 11%	VK 14%	VK 17%	..
Lương quy đổi theo ND 204 (Đơn vị sự nghiệp)	3,486,600	3,978,300	4,470,000	4,961,700	5,453,400	5,945,100	6,436,800	6,928,500	7,420,200	7,791,210	8,013,816	8,236,422	8,459,028	8,681,634	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (Đơn vị sự nghiệp)	5,616,000	5,616,000	5,616,000	5,616,000	5,616,000	6,037,000	6,490,000	6,977,000	7,500,000	8,063,000	8,063,000	8,668,000	8,668,000	9,318,000	..
Lương quy đổi theo ND 204 (bao gồm 25% PC Công vụ đối với cơ quan hành chính)	4,358,250	4,972,875	5,587,500	6,202,125	6,816,750	7,431,375	8,046,000	8,660,625	9,275,250	9,739,013	10,017,270	10,295,528	10,573,785	10,852,043	..
Lương chuyển xếp theo Luật Lao động (cơ quan hành chính)	5,616,000	5,616,000	5,616,000	6,490,000	6,977,000	7,500,000	8,063,000	8,668,000	9,318,000	10,017,000	10,768,000	10,768,000	10,768,000	11,576,000	..